

Biểu số 2a

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 6 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	19	20	21	22						23	
	TỔNG SỐ	1.086.465,0	926.190,0	-	62.571,0	138.478,0	35.569,0	1.221.643,0	1.029.100,0	-	62.571,0	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.086.465,0	926.190,0	0,0	62.571,0	138.478,0	35.569,0	1.221.643,0	1.029.100,0	0,0	62.571,0	
I	Các dự án Giáo dục nợ đọng XDCB đưa vào Chương trình NTM	62.571,0	62.571,0		62.571,0	-	-	62.571,0	62.571,0		62.571,0	
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014</i>	<i>57.135,0</i>	<i>57.135,0</i>		<i>57.135,0</i>			<i>57.135,0</i>	<i>57.135,0</i>		<i>57.135,0</i>	
1	Nhà đa năng, sân đường nội bộ trường THPT Phan Đình Giót	1.361,0	1.361,0		1.361,0			1.361,0	1.361,0		1.361,0	
2	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông DTNT THPT huyện Tủa Chùa	4.109,0	4.109,0		4.109,0			4.109,0	4.109,0		4.109,0	
3	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông DTNT THPT huyện Điện Biên	4.395,0	4.395,0		4.395,0			4.395,0	4.395,0		4.395,0	
4	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông DTNT THPT huyện Tuần Giáo	3.772,0	3.772,0		3.772,0			3.772,0	3.772,0		3.772,0	
5	Bổ sung csvc, thiết bị dạy học các điểm trường vùng dân tộc ít người	6.298,0	6.298,0		6.298,0			6.298,0	6.298,0		6.298,0	
6	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Mường Nhé (gđ 2)	20.634,0	20.634,0		20.634,0			20.634,0	20.634,0		20.634,0	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	10.715,0	10.715,0		10.715,0			10.715,0	10.715,0		10.715,0	

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
8	Trường THPT Tả Sơn Thành	2.234,0	2.234,0			2.234,0	2.234,0			2.234,0		
9	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Mường Ảng	3.617,0	3.617,0			3.617,0	3.617,0			3.617,0		
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn năm 2015</i>	<i>5.436,0</i>	<i>5.436,0</i>			<i>5.436,0</i>	<i>5.436,0</i>			<i>5.436,0</i>		
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	5.436,0	5.436,0			5.436,0	5.436,0			5.436,0		
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới các huyện (tỷ lệ 90%)	1.023.894,0	863.619,0	-	-	35.568,0	35.569,0	1.049.574,0	863.619,0	-	-	
1	Huyện Mường Ảng	77.946,0	75.990,0	0,0	0,0	10.226,0	10.227,0	77.918,0	75.990,0	0,0	0,0	Giảm 1.407 triệu đồng vốn NSTW tiếp chi cho 02 dự án NSVSMT chuyển sang
-	<i>Tiếp chi dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>	<i>6.136,0</i>	<i>6.136,0</i>				2.224,0	<i>6.136,0</i>	3.912,0			Giảm 2.224 triệu đồng do dùng vốn TPCP
-	<i>Giảm vốn NSTW tiếp chi cho 02 dự án NSVSMT chuyển sang</i>						1.407,0		-1.407,0			
-	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>	<i>71.810,0</i>	<i>69.854,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>10.226,0</i>	6.596,0	<i>71.782,0</i>	<i>73.485,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	
1	Đường nội bản Huổi Súa Cuông - Ảng Càng	1.650,0	1.550,0				931,0	1.650,0	619			Khởi công mới năm 2016, giảm 931 triệu vốn TPCP
2	Đường nội bản Thái, xã Mường Đăng	1.652,0	1.568,0				894,0	1.652,0	674.000			Khởi công mới năm 2016, giảm 893,917 triệu vốn TPCP

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
3	Đường nội bản Co Hịa - Xuân Lao	1.150,0	1.099,0			800,0	1.150,0	299,0			Khởi công mới năm 2016; giảm 800 triệu đồng vốn TPCP	
4	Đường nội bản Ngòi - Ngòi Cáy	1.886,0	1.762,0			1.230,0	1.886,0	532,0			Khởi công mới năm 2016; Giảm 1.230 triệu đồng vốn TPCP	
5	Đường nội đồng bản Cù - Ảng Nưa	1.950,0	1.578,0			1.121,0	1.950,0	457,0			Khởi công mới năm 2016; Giảm 1.120 triệu đồng vốn TPCP	
6	Khu thể thao xã Búng Lao	1.500,0	1.470,0				1.500,0	1.470,0				
7	Đường nội bản Tát Hẹ - Ảng nưa	2.950,0	2.910,0				2.950,0	2.910,0				
8	Đường nội bản Pú Súa - Ảng Cang	1.600,0	1.570,0				1.600,0	1.570,0				
9	Nhà Văn hóa bản Nà Lầu - Búng Lao	450,0	440,0				450,0	440,0				
10	Đường nội bản Pha Hún, xã Xuân Lao	1.550,0	1.540,0				1.550,0	1.540,0				
11	Nhà Văn hóa bản Quyết Tiến 1, 2 - Búng Lao	450,0	440,0				450,0	440,0				
12	Nhà văn hóa bản Xuân Món - Búng Lao	450,0	440,0				450,0	440,0				
13	Đường Liên bản Xuân Lửa - Co Săn, xã Mường Lạn	1.538,0	1.528,0				1.538,0	1.528,0				
14	Nhà Văn hóa bản Pú Nen - Búng Lao	450,0	440,0				450,0	440,0				
15	Sửa chữa NSH bản Nhộp - Mường Lạn	1.250,0	1.240,0				1.250,0	1.240,0				
16	Đường nội bản Tọ Nọ - Ảng Tở	1.250,0	1.239,0				1.250,0	1.239,0				
17	Đường nội bản Chan I - Mường Đẳng	2.770,0	2.760,0				2.770,0	2.760,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
18	Đường nội bản Co En, xã Ấng Càng	700,0	690,0				700,0	690,0				
19	Phai Co Phát bản Co Sáng, xã Ấng Nưa	1.200,0	1.156,0				1.200,0	1.156,0				
20	Đường nội bản Hua Ná A - Mường Lạn	740,0	690,0		460,0		740,0	1.150,0				
21	Đường nội bản Lịch Càng - Nặm Lịch	740,0	690,0		500,0		740,0	1.190,0				
22	Đường nội bản Đẳng - Mường Đẳng	740,0	690,0		1.300,0		740,0	1.990,0				
23	Đường nội bản Pom Ké - Ấng Càng	750,0	740,0				750,0	740,0				
24	Đường nội bản Tọ Càng - Ấng Tờ	750,0	740,0				750,0	740,0				
25	Đường từ bản Bó Mạy đi Trung tâm hành chính huyện	509,0	500,0				510,0	500,0				
26	Đường nội bản Hua Ná B (kéo dài), xã Mường Lạn	900,0	890,0		1.600,0		900,0	2.490,0				
27	Đường nội bản Nhộp - Mường Lạn	650,0	640,0				650,0	640,0				
28	Đường nội bản Lao, xã Xuân Lao	650,0	640,0				650,0	640,0				
29	Xây dựng khu thể thao xã Ấng Nưa	1.600,0	1.590,0				1.600,0	1.590,0				
30	Đường giao thông đi khu sản xuất bản Hồng Sọt, xã Búng Lao	1.835,0	1.815,0				1.835,0	1.815,0				
31	Đường nội bản Pọng - Mường Đẳng	720,0	700,0		746,0		720,0	1.446,0				
32	Đường nội bản Lịch Tờ - Nặm Lịch	162,0	142,0				162,0	142,0				
33	NSH bản Co Cọ, xã Ngồi Cáy	1.088,0	1.038,0				1.089,0	1.039,0				
34	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Phiêng Lao, xã Xuân Lao	520,0	500,0				520,0	500,0				
35	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Khén - Xuân Lúa, xã Xuân Lao	520,0	500,0				520,0	500,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
36	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Pú Khố, xã Ảng Cang	520,0	500,0				520,0	500,0				
37	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Lường, xã Nặm Lịch	520,0	500,0				520,0	500,0				
38	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Thắm Hóng, xã Nặm Lịch	520,0	500,0				520,0	500,0				
39	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Cầm, xã Búng Lao	520,0	500,0				520,0	500,0				
40	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Chan I, xã Mường Đăng	520,0	500,0				520,0	500,0				
41	Ngâm tràn từ bản Ten sang khu sản xuất	1.155,0	1.135,0				1.155,0	1.135,0				
42	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Pọng, xã Mường Đăng	550,0	540,0				550,0	540,0				
43	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Co En, xã Ảng Cang	550,0	540,0			540,0	0,0	0,0				
44	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Pá Nặm, xã Mường Lạn	550,0	540,0			540,0	0,0	0,0				
45	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Giảng, xã Ảng Cang	550,0	540,0				550,0	540,0				
46	Nhà văn hóa bản Hua Ná, xã Ảng Cang	450,0	440,0				450,0	440,0				
47	Đường nội bản Chăn nuôi, xã Mường Đăng	1.820,0	1.770,0				1.820,0	1.770,0				
48	Trường mầm non trung tâm xã Búng Lao	2.600,0	2.580,0				2.600,0	2.580,0				
49	Trường mầm non Mường Đăng (điểm trung tâm)	2.600,0	2.580,0				2.600,0	2.580,0				
50	Nhà văn hóa xã Mường Đăng	3.000,0	2.950,0				3.000,0	2.950,0				
51	Trường mầm non Nặm Lịch (điểm bản Thắm Phẳng)	1.300,0	1.250,0				1.300,0	1.250,0				
52	Đường từ km9+755,9m đến ngã ba đi bản Lịch Cang, xã Nặm Lịch	3.500,0	3.390,0				3.500,0	3.390,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
53	Đường nội bản Hua Nặm, xã Ảng Càng	1.100,0	1.050,0			1.400,0		1.100,0	2.450,0			
54	Đường dân sinh bản Bánh - Co sán, xã Ảng Càng	1.903,0	1.892,0					1.903,0	1.892,0			
55	Đường nội bản Tát Hẹ - Ảng nưa (giai đoạn 2)	1.700,0	1.670,0					1.700,0	1.670,0			
56	Làm mới cầu qua suối bản Lịch Nưa	550,0	540,0				540,0	0,0	0,0			
57	Đường nội bản Bánh, xã Ảng Càng	1.500,0	1.490,0					1.500,0	1.490,0			
58	Đường nội bản Hua Nguồng, xã Ảng Càng	750,0	740,0			1.450,0		750,0	2.190,0			
59	Đường từ bản Xuân Ban sang bản Ngói, xã Ngói Cây	2.500,0	2.490,0			500,0		2.500,0	2.990,0			
60	Khu thể thao xã Ảng Càng	1.312,0	1.302,0					1.312,0	1.302,0			
61	Sửa chữa NSH Bản Co Sáng - Na Hán - Na Luông - Co Hám, xã Ảng Nưa											
62	Đường nội đồng bản Sáng, xã Ảng Càng											
63	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Xuân Tre 1, 2 xã Búng Lao											
64	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Lịch Nưa, xã Năm Lịch											
65	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Năm Cúm, xã Ngói Cây											
66	Nhà Văn hóa bản Xuân Tre II - Búng Lao											
67	Nhà văn hóa bản Hồng Sọt - Búng Lao											
68	Nhà văn hóa bản Kéo Nánh - Búng Lao											
69	Đường nội bản Pu Khó, xã Ảng Càng											

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
b)	Các dự án đề nghị bổ sung								-	-		
1	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Pú Súa, xã Ảng Càng				540		540,0	540,0				
2	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Huổi Ly, xã Mường Lạn				540		540,0	540,0	-	-		
3	Đường nội bản Ít Nọi, xã Nậm Lịch				1.190		540,0	1.190,0				
2	Huyện Tuần Giáo	235.434,0	145.664,0	0,0	0,0	5.838,0	5.838,0	244.434,0	145.664,0	0,0	0,0	
-	Tiếp chi dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	91.704,0	18.617,0					91.704,0	18.617,0			
-	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020	143.730,0	127.047,0	0,0	0,0	5.838,0	5.838,0	152.730,0	127.047,0	0,0	0,0	
1	Nhà văn hóa xã Mường Thín	2.500,0	2.045,0					2.500,0	1.881,0			
2	Đường từ bản Phiêng Pên - bản Co Cú xã Mùn Chung	5.350,0	5.288,0					5.350,0	4.730,0			
3	Nhà Ban giám hiệu và các công trình phụ trợ trường THCS Khong Hìn	5.650,0	5.515,0					5.650,0	5.355,0			
4	Nhà Ban giám hiệu và các công trình phụ trợ trường TH Nà Tông	5.500,0	5.335,0					5.500,0	4.402,0			
5	Đường Háng Chua - Kê Cái	10.900,0	5.844,0					10.900,0	5.844,0			
6	Nhà Ban giám hiệu và các công trình phụ trợ trường TH Rạng Đông	5.500,0	4.785,0					5.500,0	3.677,0			
7	Nhà Văn hóa xã Quài Tở	3.000,0	2.803,0					3.000,0	2.611,0			
8	Nhà Ban giám hiệu và các công trình phụ trợ trường THCS Tênh Phông	7.000,0	5.125,0					7.000,0	4.715,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
9	Nhà văn hóa bản Thín B xã Mường Thín	1.150,0	1.100,0			16,0	1.150,0	1.084,0				
10	Đường BT nội bản Chùm xã Mường Thín	1.400,0	1.380,0			315,0	1.400,0	1.065,0				
11	Đường giao thông từ bản Sáng đến bản Ten Cá xã Quài Cang	3.430,0	3.400,0			637,0	3.430,0	2.763,0				
12	Nhà văn hóa xã Mường Khong	2.300,0	2.277,0			222,0	2.300,0	2.055,0				
13	Nhà văn hóa xã Nà Tông	1.850,0	1.822,0				1.850,0	1.822,0				
14	Đường từ QL279 - bản Cộng	2.300,0	2.248,0			212,0	2.300,0	2.036,0				
15	Nhà văn hóa xã Chiềng Đông	2.050,0	1.988,0			5,0	2.050,0	1.983,0				
16	Đường BT nội bản bản Noong Luông	1.800,0	1.763,0			55,0	1.800,0	1.708,0				
17	Đường QL6 - bản Nùm - bản Hóc	7.000,0	6.780,0				7.000,0	6.780,0				
18	Nhà văn hóa xã Quài Nưa	2.050,0	2.000,0				2.050,0	2.000,0				
19	BT mặt đường, Kè chắn đất đường từ QL279 đi bản Hới (địa phận bản Ban, bản Hới)	3.050,0	3.000,0			345,0	3.050,0	2.655,0				
20	Nhà văn hóa xã Quài Cang	1.900,0	1.846,0				1.900,0	1.846,0				
21	Nhà văn hóa xã Tênh Phông	2.000,0	1.960,0			33,0	2.000,0	1.927,0				
22	Đường QL279 - TT xã Pú Nhung	14.950,0	10.188,0			473,0	14.950,0	9.715,0				
23	Điểm trường mầm non, tiểu học bản Hát Lầu xã Pú Xi											

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
24	Nhà Ban giám hiệu và các công trình phụ trợ trường TH Phình Sáng											
25	Nhà Ban giám hiệu và các công trình phụ trợ trường MN An Bình											
26	Nhà văn hóa xã Pù Xi											
27	Điện SH khu dân cư + trường TH + trường MN Pa Cá											
28	Đường từ bản Nà Sáy I đến Pa Cá, xã Nà Sáy	5.700,0	5.536,0				5.700,0	5.536,0				
29	Đường TT xã Pù Nhung - bản Phiêng Pi	11.500,0	10.000,0				11.500,0	10.000,0				
30	Đường từ Km 5+ 75m (lối rẽ đi Thủy điện Long Tạo) đến bản Hua Mức I, xã Pù Xi	14.100,0	14.000,0				14.100,0	14.000,0				
31	Đường vào bản Khúa Trá và bản Phiêng Hoa xã Phình Sáng	6.000,0	5.500,0				6.000,0	5.500,0	-	-		
32	Nhà văn hoá xã Mường Mùn	2.050,0	2.000,0				2.050,0	2.000,0				
33	Nhà văn hoá: Bản Huổi Lốt, bản Mường I + 2 + 3 (2 nhà)	2.250,0	2.200,0				2.250,0	2.200,0	-	-		
34	Nâng cấp đường từ TT xã Tênh Phông đến ngã ba Há Dừa (giai đoạn I)	9.500,0	9.319,0				9.500,0	9.319,0				
*	Dự án đề nghị bổ sung											
	Đường QL6 - bản Co Sán, xã Mùn Chung					5.838,0	9.000,0	5.838,0				
3	Huyện Tủa Chùa	90.474,0	87.067,0	-	-	0,0	0,0	90.474,0	87.067,0	0,0	0,0	
-	Tiếp chi dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	877,0	877,0				877,0	877,0				
-	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020	89.597,0	86.190,0	0,0	0,0	0,0	0,0	89.597,0	86.190,0	0,0	0,0	



Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	Đường từ ngã 3 (đội 3) lên trường THCS	1.746,0	1.746,0				1.746,0	1.746,0				
2	Đường nội thôn Pàng Nhang từ nhà ông Hải đến cuối bản Pàng Nhang	1.827,0	1.827,0				1.827,0	1.827,0				
3	Đường nội thôn Phiêng Bung từ nhà ông Tùng trường thôn đến nhà ông Chu cuối bản	2.000,0	1.740,0				2.000,0	1.740,0				
4	Đường nội thôn Háng Trờ 1 từ nhà ông Giảng A Cống đến nhà ông Sùng A Vừ	2.000,0	1.740,0				2.000,0	1.740,0				
5	Đường Từ nhà ông Nhè thôn Sông Ún đến thôn Háng Tư Mang 1,2	4.000,0	3.990,0				4.000,0	3.990,0				
6	Nhà Văn hóa đội 10, xã Mường Báng	600,0	594,0				600,0	594,0				
7	Nhà Văn hóa Đội 6, xã Mường Báng	600,0	594,0				600,0	594,0				
8	Đường từ Ngã ba Co Kham vào thôn Háng Trờ 2, xã Mường Báng	2.056,0	2.043,0				2.056,0	2.043,0				
9	Đường trục thôn từ trường tiểu học Sín Sủ 1 đến cuối bản Sín Sủ, xã Xá Nhè	1.990,0	1.970,0				1.990,0	1.970,0				
10	Nối tiếp từ trường Mầm non Bản Hẹ 1 đến ngã ba đường nhựa đi Tả Huổi Tráng	1.775,0	1.760,0				1.775,0	1.760,0				
11	Đập đầu mối số 2 thùy lợi Pàng Nhang, xã Xá Nhè	598,0	592,0				598,0	592,0				
12	Đường nội thôn Pàng Dê B, xã Xá Nhè	1.000,0	991,0				1.000,0	991,0				
13	Đường từ Nhà ông Mùa A Làng đến sân thôn Văn hóa truyền thống của xã	1.000,0	988,0				1.000,0	988,0				
14	Đường từ quán ông Tủa thôn Sông A 2 lên nhà Ông Chinh thôn Sông A 1, xã Xá Nhè	1.016,0	1.006,0				1.016,0	1.006,0				
15	Đường nội bản từ nhà ông Hạng A Trâu đến nhà ông Sùng A Khu, xã Mường Đun	2.000,0	1.740,0				2.000,0	1.740,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
16	Đường nội thôn bản Đun từ nhà ông Viên đến nhà ông Thìn	600,0	594,0				600,0	594,0				
17	Thủy nông nội Mương Mẹo - Thảm Đán (Bản Kép), xã Mường Đun	470,0	462,0				470,0	462,0				
18	Thủy lợi đầu nguồn Háng Chu - Nhà ông Hạng A Giao (Đề Tâu), xã Mường Đun	500,0	490,0				500,0	490,0				
19	Nhà Văn hóa bản Kép, xã Mường Đun	600,0	594,0				600,0	594,0				
20	Nhà Văn hóa Bản Loọng Pha, xã Mường Đun	600,0	594,0				600,0	594,0				
21	Đường vào Trạm y tế, Trụ sở mới UBND xã Mường Đun	1.580,0	1.565,0				1.580,0	1.565,0				
22	Thủy lợi Thôn Đề Chu, xã Tủa Thàng	900,0	770,0				900,0	770,0				
23	Đường Giao thông từ ngã ba Làng Vùa 2 đi Làng Vùa 1	2.364,0	2.341,0				2.364,0	2.341,0				
24	Đường giao thông nội thôn Tủa Thàng	2.000,0	1.980,0				2.000,0	1.980,0				
25	Nhà văn hóa thôn Tủa Thàng	600,0	594,0				600,0	594,0				
26	Nhà Văn Hóa thôn Phi Giảng 2, xã Tủa Thàng	600,0	594,0				600,0	594,0				
27	Đường ngõ xóm từ nhà ông Cờ đến nhà ông Sinh, xã Huổi Sớ	2.000,0	1.980,0				2.000,0	1.980,0				
28	Đường ngõ xóm từ nhà ông Công đến nhà ông Cờ, xã Huổi Sớ	2.000,0	1.980,0				2.000,0	1.980,0				
29	Nhà Văn hóa thôn Huổi Ca, xã Huổi Sớ	600,0	594,0				600,0	594,0				
30	Nhà Văn hóa thôn Tù Cha, xã Huổi Sớ	600,0	594,0				600,0	594,0				
31	Bê tông hóa đường nội thôn thôn 2 từ nhà ông Dánh đến nhà ông Lý A Bình	600,0	594,0				600,0	594,0				
32	Đường trục thôn từ ngã 3 huyện cũ đến thôn Đề Hái, xã Sinh Phình	2.000,0	1.680,0				2.000,0	1.680,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
33	Đường trục thôn từ thôn Háng Sung 1 đến Háng Sung A, xã Tả Phìn	2.000,0	1.680,0				2.000,0	1.680,0				
34	Đường trục thôn từ đường chính vào thôn Háng Sung 2, xã Tả Phìn	2.000,0	1.740,0				2.000,0	1.740,0				
35	Nhà Văn hóa thôn Háng Sung 1, xã Tả Phìn	600,0	594,0				600,0	594,0				
36	Nhà Văn hóa thôn Tả Dế, xã Tả Phìn	600,0	594,0				600,0	594,0				
37	Đường nội thôn Khó Sâu đến Háng Sung 2, xã Tả Phìn	1.090,0	1.080,0				1.090,0	1.080,0				
38	Đường ngõ xóm thôn Đẻ Bâu, xã Trung Thu	2.000,0	1.700,0				2.000,0	1.700,0				
39	Tuyến đường từ thôn Trung Thu - đến thôn Nhè Súa Háng, xã Trung Thu	5.600,0	5.590,0				5.600,0	5.590,0				
40	Đường trục thôn từ UBND xã đến cuối thôn 2, xã Lao Xã Phình	2.000,0	1.740,0				2.000,0	1.740,0				
41	Tuyến đường từ trung tâm xã đến thôn 1, xã Lao Xã Phình	6.600,0	6.590,0				6.600,0	6.590,0				
42	Đường trục thôn từ thôn Tả Chinh đến thôn Háng Súa, xã Tả Sìn Thàng	1.585,0	1.569,0				1.585,0	1.569,0				
43	Đường trục thôn từ nhà ông Giàng A Chu đến nhà ông Thảo A Chinh, xã Tả Sìn Thàng	2.000,0	1.740,0				2.000,0	1.740,0				
44	Thủy lợi Trung Màng Mù, xã Tả Sìn Thàng	900,0	891,0				900,0	891,0				
45	Nhà Văn hóa thôn Páo Tinh Làng 1, xã Tả Sìn Thàng	600,0	594,0				600,0	594,0				
46	Nhà Văn hóa thôn Làng Sáng 1, xã Tả Sìn Thàng	600,0	594,0				600,0	594,0				
47	Đường Khó Tró Tổng đến Ngã ba nhà ông Giàng A Thanh thôn Sín Chải, xã Sín Chải	2.000,0	1.990,0				2.000,0	1.990,0				
48	Đường trục thôn từ ngã ba Háng Là đến trung tâm xã, xã Sín Chải	2.000,0	1.740,0				2.000,0	1.740,0				
49	Đường trục thôn Lồng Sừ Phình từ ngã 3 Cánh Chua 1 đến nhà trường thôn, xã Sín Chải	1.000,0	990,0				1.000,0	990,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
50	Đường Nội thôn Chế Cu Nhe, xã Sín Chải	1.000,0	990,0					1.000,0	990,0			
51	Nhà Văn hóa thôn Trung Gấu Bua, xã Sín Chải	600,0	594,0					600,0	594,0			
52	Nhà Văn hóa thôn Háng Khũa, xã Sín Chải	600,0	594,0					600,0	594,0			
53	Tuyến đường từ Ngã ba C3 thôn Ta Pao đến Thôn 1, xã Sinh Phình	4.000,0	3.960,0					4.000,0	3.960,0	-	-	
54	Nhà văn hóa thôn Háng Sung 2, xã Tả Phìn											
55	Thủy lợi Trung Tầu Nhè, xã Tả Sìn Thàng									-	-	
56	Tuyến đường từ ngã 3 Páo Tinh Làng 2 đi Páo Tinh Làng 1, xã Tả Sìn Thàng	900,0	891,0					900,0	891,0			
57	Tuyến đường từ ngã 3 Sinh Phình đi thôn Dê Giảng, xã Sinh Phình	5.900,0	5.830,0					5.900,0	5.830,0			
58	Tuyến đường Tả Dung đi Chiêu Tinh, xã Tả Phìn	600,0	594,0					600,0	594,0			
4	Huyện Điện Biên	162.547,0	143.263,0	0,0	0,0	8.654,0	8.654,0	165.386,0	143.263,0	0,0	0,0	
-	<i>Tiếp chi dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>	<i>2.625,0</i>	<i>2.625,0</i>					<i>2.625,0</i>	<i>2.625,0</i>			
-	<i>Các dự án khởi công mới năm 2016-2020</i>	<i>159.922,0</i>	<i>140.638,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>8.654,0</i>	<i>8.654,0</i>	<i>162.761,0</i>	<i>140.638,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	
1	Đường giao thông liên thôn, bản, đội 7, đội 8, đội 9, đội CNI Xã Thanh Xương	800,0	653,0					800,0	653,0			
2	Kênh thủy lợi đội 2,3,4,5,6,12,15,20a,20b xã Thanh Hưng (GD 2)	1.997,0	1.720,0					1.997,0	1.720,0			
3	Đường giao thông liên thôn Đội 14, Chế Biền II xã Thanh Luông	2.055,0	1.570,0					2.055,0	1.570,0			
4	Tuyến đường liên thôn, bản từ nhà Quý Nhuận đội 4a đến nương cấp 1 đội 5 xã Thanh Yên	1.000,0	700,0					1.000,0	700,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
5	Kênh dẫn nước bản Na Ten - Pá Nặm xã Pom Lót	247,0	210,0				247,0	210,0				
6	Kênh dẫn nước bản Na Có xã Pom Lót	224,0	190,0				224,0	190,0				
7	Đường giao thông liên thôn từ đường rẽ đi Điện Biên Đông vào nhà ông Hoàng Văn Quỳnh và từ nhà văn hóa đội 10 Yên Cang lên nhà ông Đức ra đội rẽ đi đội 8 Yên Cang xã Sam Mứn	240,0	240,0				480,0	240,0				
8	Đường liên thôn, bản Co Mạn I xã Mường Phăng	967,0	870,0				967,0	870,0				
9	Đường giao thông liên bản từ bản Na Lao đến bản Yên xã Sam Mứn	622,0	560,0				622,0	560,0				
10	Thủy lợi Na Co Nghiêu bản Tàu xã Hua Thanh	2.000,0	1.800,0				2.000,0	1.800,0				
11	Sửa chữa, kênh cấp I và kênh mương nội đồng bản Ban xã Mường Nhà	1.933,0	1.740,0				1.933,0	1.740,0				
12	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trạm biên phòng cửa khẩu Huổi Puốc đi bản Noong É xã Mường Lói	1.939,0	1.745,0				1.939,0	1.745,0				
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Cò Chạy 2 xã Mường Pồn	278,0	250,0				278,0	250,0				
14	Xây dựng nước sinh hoạt bản Hua Thanh, xã Na Ú	2.222,0	2.000,0				2.222,0	2.000,0				
15	Đường giao thông nội bản Huổi Hộc xã Nà Nhạn	967,0	870,0				967,0	870,0				
16	Đường giao thông nội bản Pá Hẹ xã Hẹ Muông	967,0	870,0				967,0	870,0				
17	Đường giao thông bản Phiêng Ban xã Nà Tàu	967,0	870,0				967,0	870,0				
18	Nhà Sinh hoạt cộng đồng bản Hợp Thành, Tân Ngam, Hát Hẹ, Pá Ngam I xã Núa Ngam	967,0	870,0				967,0	870,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
19	Trục đường giao thông nội bản đội 12 (thôn Minh Tân) xã Noong Luông	967,0	870,0				967,0	870,0				
20	Kênh thủy lợi thôn 4,5,6 xã Pom Lót	667,0	600,0				667,0	600,0				
21	Đường giao thông nội bản Pa Thom, Pa xá Lào xã Pa Thom	967,0	870,0				967,0	870,0				
22	Đường bê tông nội bản Pa Kín 1 xã Na Tông	967,0	870,0				967,0	870,0				
23	Đường trục thôn từ Quốc lộ 279 đến giáp bờ thành Hoàng Công Chắt xã Noong Het	444,0	400,0				444,0	400,0				
24	Đường giao thông liên thôn, bản Nà Nọi 1, 2 xã Nà Nhạn	1.667,0	1.500,0				1.667,0	1.500,0				
25	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Noong É xã Mường Lói	909,0	818,0				909,0	818,0				
26	Thủy lợi Na Dên, xã Mường Pồn	2.778,0	2.500,0				2.778,0	2.500,0				
27	Đường giao thông nội bản Nậm Hẹ 1 xã Hẹ Muông	1.333,0	1.200,0				1.333,0	1.200,0				
28	Đường giao thông nội bản Na Hươn xã Na Tông	1.667,0	1.500,0				1.667,0	1.500,0				
29	Đường vào bản co sáng xã Nà Tấu	967,0	870,0				967,0	870,0				
30	Xây dựng nhà văn hóa bản Tin Lán xã Núa Ngam	278,0	250,0				278,0	250,0				
31	Nâng cấp tuyến đường bản Phi Cao xã Mường Nhà	1.333,0	1.200,0				1.333,0	1.200,0				
32	Kênh thủy lợi Huổi Lang, bản Huổi Cánh xã Phu Luông	967,0	870,0				967,0	870,0				
33	Nâng cấp thủy lợi từ đầu mối đến bản Pa Xa Xá xã Pa Thom	2.778,0	2.500,0				2.778,0	2.500,0				
34	Đường giao thông Đội 11 xã Thanh Xương	637,0	567,0				637,0	567,0				
35	Nâng cấp đường giao thông nội đồng các đội xã Thanh Luông	1.400,0	818,0				1.400,0	818,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
36	Nhà văn hóa bản Hong Hin, Bản Hua Pe xã Thanh Luông	730,0	400,0				730,0	400,0				
37	Đường trục, ngõ xóm đội 7+14, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	1.242,0	870,0				1.242,0	870,0				
38	Thủy lợi Co Chạy 1, xã Mường Pồn	2.070,0	1.870,0				2.070,0	1.870,0				
39	Nhà đa năng xã Thanh Yên	2.000,0	1.800,0				2.000,0	1.800,0				
40	Đường BT đoạn từ đội 2 nhà ông Sơn đến nhà bà Gióng đội 1 xã Noong Hẹt	445,0	400,0				445,0	400,0				
41	Đường giao thông từ trục chính xã đến trường trung học cơ sở thôn Đông Biên 3 xã Thanh An	150,0	135,0				150,0	135,0				
42	Đường giao thông bản Lọng Quân xã Sam Mứn	1.110,0	1.000,0				1.110,0	1.000,0				
43	Nhà văn hóa bản Lọng Bon, thôn 4a, 4b xã Sam Mứn	1.220,0	750,0				1.220,0	750,0				
44	Đường dân sinh bản Na Thin xã Pom Lót	1.220,0	1.100,0				1.220,0	1.100,0				
45	Nâng cấp tuyến đường bản Na Phay xã Mường Nhà	2.230,0	2.000,0				2.230,0	2.000,0				
46	Mở rộng nền đường từ đồn Biên Phòng Huổi Puốc đi bản Co Đưa	2.770,0	2.500,0				2.770,0	2.500,0				
47	Phai bản Co Luông xã Mường Phăng	2.770,0	2.500,0				2.770,0	2.500,0				
48	Thủy lợi Nà Phát, Nà Hoi, bản Tàu xã Hua Thanh	2.770,0	2.500,0				2.770,0	2.500,0				
49	Đường giao thông liên thôn đội 18 xã Noong Luông	890,0	800,0				890,0	800,0				
50	Đường giao thông liên bản đội 11 xã Thanh Nưa	960,0	870,0				960,0	870,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
51	Sân vận động xã Núa Ngam	2.220,0	2.000,0				2.220,0	2.000,0				
52	Đường giao thông nội bản Lán Yên xã Nà Tàu	960,0	870,0				960,0	870,0				
53	Thủy lợi Na Phát bản Xôm xã Pá Khoang	2.770,0	2.500,0				2.770,0	2.500,0				
54	Tuyến đường bản Co Điu xã Mường Phăng (Thay thế danh mục: Phai na phát động (Bản khá + Tân Bình) xã Mường Phăng	960,0	870,0				960,0	870,0				
55	Đường giao thông bản Na Tông 2 xã Na Tông	1.670,0	1.500,0				1.670,0	1.500,0				
56	Đường bê tông hóa liên bản Na Há 1, Na Há 2 xã Pu Luông	2.780,0	2.500,0				2.780,0	2.500,0				
57	Đường giao thông ngõ xóm bản Na U xã Na U	960,0	870,0				960,0	870,0				
58	Đường giao thông nội bản Lọng Sọt xã Hẹ Muông	943,0	853,0				943,0	853,0				
59	Đường giao thông nội thôn đội 5, đội 15 xã Thanh Xương	808,0	728,0				808,0	728,0				
60	Đường liên thôn, bản Bàn Chiềng An, thôn Đồi Cao, Hông Khoong 1, 2; Bản Noong Ứng, bản Mới xã Thanh An	888,0	800,0				888,0	800,0				
61	Nâng cấp đập Co Sần bản Léch cang xã Thanh Chăn	1.023,0	870,0				1.023,0	870,0				
62	Đường vào bản Nghịu 1 + 2 xã Pá Khoang	2.318,0	2.088,0				2.318,0	2.088,0				
63	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Mường Pôn 1 xã Mường Pôn	267,0	150,0				267,0	150,0				
64	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Lính 1+2 xã Mường Pôn	322,0	200,0				322,0	200,0				
65	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Mường Pôn 2 xã Mường Pôn	267,0	150,0				267,0	150,0				
66	Đường nội bản Xa Cuông xã Pa Thơm	780,0	700,0				780,0	700,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
67	Đường giao thông nông thôn - Tuyến 1 từ nhà ông Võ thôn Duyên Long đến nhà ông Cán thôn Púng Khẩu - Tuyến 2 từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thơ thôn Púng Khẩu xã Noong Hết	444,0	400,0				444,0	400,0				
68	Nối tiếp công trình tuyến đường liên thôn đội 4-đội 5 xã Thanh Yên, (Từ nhà ruộng nhà ông Đình Văn Thìn đội 4a đến đường trục xã thuộc đội 4a)	775,0	700,0				775,0	700,0				
69	Kênh thủy lợi bán Na Đóm, Co Ké xã Thanh Nưa	2.770,0	2.500,0				2.770,0	2.500,0				
70	Đường giao thông Đội 13 xã Thanh Xương	920,0	828,0				920,0	828,0				
71	Đường trục, ngõ xóm đội 9+10+18, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	1.243,0	870,0				1.243,0	870,0				
72	Phai Na Ten Mường Pồn 1, xã Mường Pồn	1.111,0	1.000,0				1.111,0	1.000,0				
73	Đường BT đoạn từ cầu Phát Cút đến đường vành đai phía đông xã Noong Hết	444,0	400,0			400,0	0,0	0,0				
74	Đường giao thông bản Huổi Púng xã Thanh An	1.422,0	1.280,0				1.422,0	1.280,0				
75	Đường liên thôn Pom Mỏ Thái - Na Khưa xã Thanh Chân	1.243,0	870,0				1.243,0	870,0				
76	Đường giao thông bản Tâu xã Hua Thanh	967,0	870,0				967,0	870,0				
77	Đường giao thông bản Ban, bản Lọng Đóm, Chiềng Xôm xã Sam Mứn	967,0	870,0				967,0	870,0				
78	Nhà văn hóa bản Yên, Đơn Đũa, Yên Cang 2, Lọng Quân, Na Lao xã Sam Mứn	1.111,0	1.000,0				2.000,0	1.000,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
79	Kênh mương khu trung tâm xã, bản Na Có, bản Pá Nặm xã Pom Lót	1.111,0	1.000,0				1.111,0	1.000,0				
80	Nâng cấp tuyến đường từ hồ lên bản Phi cao xã Mường Nhà	2.443,0	2.199,0				2.443,0	2.199,0				
81	Đường giao thông liên thôn đội 19 xã Noong Luông	1.089,0	980,0				1.089,0	980,0				
82	Xây dựng nhà văn hóa bản Huổi Hua xã Núa Ngam	667,0	600,0			300,0	600,0	300,0				
83	Thủy lợi Na Ten Bản Xôm xã Nà Tấu	1.137,0	1.023,0				1.137,0	1.023,0				
84	Tuyến đường bản Lọng Háy xã Mường Phăng (Thay thế danh mục: Đường thôn bản Yên 3 xã Mường Phăng)	967,0	870,0				967,0	870,0				
85	Đường giao thông bản Sơn Tổng xã Na Tông	1.667,0	1.500,0				1.667,0	1.500,0				
86	Đường giao thông nội bản Kham Pòm xã Phu Luông	967,0	870,0				967,0	870,0				
87	Đường bê tông bản Pa Xa Xá đi trung tâm xã Pa Thơm	1.889,0	1.700,0			1.700,0	0,0	0,0				
88	Nước sinh hoạt bản Ca Hâu xã Na Ủ	2.964,0	2.668,0				2.964,0	2.668,0				
89	Đường giao thông bản Na Dôn xã Hẹ Muông	1.333,0	1.200,0				1.333,0	1.200,0				
90	Kiên cố hóa kênh cấp 3 đội C9B xã Thanh Xương	2.778,0	2.500,0				2.778,0	2.500,0				
91	Đường trục bản Na Khénh đội 16, đường trục ngõ xóm đội 13, xã Thanh Hưng	1.429,0	1.000,0				1.429,0	1.000,0				
92	Kiên cố hóa kênh cấp 3 đội 4, đội 16 xã Thanh Yên	2.778,0	2.500,0				2.778,0	2.500,0				
93	Kiên cố hóa kênh cấp III từ Thủy Điện ông hiệp đội 11- đội 12 co Mỵ xã Thanh Chăn	1.024,0	870,0				1.024,0	870,0				
94	Thủy lợi bản Co Puc xã Hua Thanh	2.500,0	2.500,0				5.000,0	2.500,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
95	Thủy lợi Na sản bán Xôm xã Pá Khoang	2.222,0	2.000,0				2.222,0	2.000,0				
96	Thủy lợi bản Ta Lét 1+2, bản Nọng Sọt xã Hẹ Muông	2.222,0	2.000,0			2.000,0	0,0	0,0				
97	Đường bê tông hóa liên bản Xê 1, bản Xê 2 xã Phu Luông	1.667,0	1.500,0				1.667,0	1.500,0				
98	Đường trục thôn từ nhà ông Cản đội 4 đến nhà ông Ky đội 8 và từ nhà ông Hiền đội 8 đến nhà ông Kế đội 9 xã Noong Hệt	967,0	870,0			870,0	0,0	0,0				
99	Đường giao thông liên thôn bản Lún xã Noong Luông	467,0	420,0				467,0	420,0				
100	Đường giao thông liên thôn đội 12 xã Noong Luông	467,0	420,0				467,0	420,0				
101	Đường dân sinh bản Na Có xã Pom Lót	1.222,0	1.100,0				1.222,0	1.100,0				
102	Đường giao thông bản Yên Cang 1, Yên Bình, Cang 1, Cang 2 xã Sam Mùn	1.333,0	1.200,0				1.333,0	1.200,0				
103	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Xa Cuông xã Pa Thơm	1.889,0	1.700,0			1.700,0	0,0	0,0				
104	Kênh thủy lợi Na Un xã Muông Pôn		-					0,0				
105	Đường giao thông liên thôn từ quán nhà ông Hạc đến cổng nhà ông Ánh Xuân xã Thanh An		-					0,0				
106	Đường giao thông liên thôn từ ngã ba trường Tiểu học Púng Thanh đến ngã ba nhà ông Hơn xã Thanh An		-					0,0				
107	Đường giao thông liên bản từ Pá Heo đến nhà ông Yển bản Nà Luông 3 xã Nà Tấu		-					0,0				
108	Xây dựng Đập phai ông Liên Co Thôn xã Pá Khoang		-					0,0				
109	Xây dựng nhà văn hóa bản Pá Bông xã Núa Ngam	-	-				0,0	0,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
110	Đường giao thông Đội 10 xã Thanh Xương	-	-				0,0	0,0				
111	Đường giao thông liên thôn, bản Tầu Pung 1 xã Nà Nhạn	-	-				0,0	0,0				
112	Đường giao thông nội bản Hồng Khoang 1, 2 xã Thanh An	-	-				0,0	0,0				
113	Xây dựng cầu qua mương đội 10A xã Thanh Chân	-	-				0,0	0,0				
114	Thủy lợi Hoa Bang, bản Hua Rôm xã Nà Tầu	-	-				0,0	0,0				
115	Đường giao thông ngõ xóm, đội 10a, 10b, 8a, 8c, 3a, xã Thanh Luông	-	-				0,0	0,0				
116	Đường trục, ngõ xóm đội 8+11 xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	-	-				0,0	0,0				
117	Nhà sinh hoạt cộng đồng đội 19 xã Thanh Hưng	-	-				0,0	0,0				
118	Nâng cấp mương bê tông hóa các đội 5, 6, 14, 8 xã Thanh Luông	-	-				0,0	0,0				
119	Làm nhà văn hóa đội 18 xã Thanh Nưa	-	-				0,0	0,0				
120	Đường giao thông liên bản đội 14 xã Thanh Nưa	-	-				0,0	0,0				
121	Đường giao thông liên thôn, bản Nà Ngám 3, 4 xã Nà Nhạn	-	-				0,0	0,0				
122	Nâng cấp đường giao thông đội 13a, 10a, 10b xã Thanh Luông	-	-				0,0	0,0				
123	Nhà văn hóa bản Lọng Toáng, bản Lé xã Thanh Luông	-	-				0,0	0,0				
124	Xây dựng nhà văn hóa Phú Ngam xã Núa Ngam	-	-				0,0	0,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
125	Xây dựng nhà văn hóa bản Pá Ngam 2 xã Núa Ngam	-	-				0,0	0,0				
126	Phai Huôi Đặc bản Há 1 + 2 xã Pá Khoang	-	-				0,0	0,0				
127	Đường giao thông từ Quốc lộ 279 đến thôn Hoàng Công Chất xã Thanh An	-	-				0,0	0,0				
128	Tuyến đường liên thôn, bản từ đường vành đai phía đông đến nhà ông Hạnh bản Sáng 2 xã Thanh An	-	-				0,0	0,0				
129	Kênh thủy lợi Pom Bả xã Thanh Nưa	-	-				0,0	0,0				
130	Đường từ Thôn Na Mem (đội 7) đến Thôn Lún A (đội 9a) xã Noong Luông											
131	Nhà văn hóa xã Thanh Hưng	2.327,0	2.094,0				2.327,0	2.094,0				
132	Kiên cố hóa kênh đội 14 xã Thanh Luông	1.024,0	870,0				1.024,0	870,0				
133	Nhà Văn Hóa đội 4,đội 10 xã Thanh Luông	857,0	600,0			600,0	0,0	0,0				
134	Kiên cố hóa kênh từ đầu bản nhịu xuống C1 xã Thanh Luông	412,0	350,0				412,0	350,0				
135	Nâng cấp đường từ ngã ba nhà bà Phụng đi qua bản bán đến C1 xã Thanh Luông	1.814,0	1.270,0				1.814,0	1.270,0				
136	Nâng cấp đường giao thông đội 13a xã Thanh Luông	171,0	120,0			120,0	0,0	0,0				
137	Nâng cấp kênh bản Giảng, Co Ké xã Thanh Nưa	589,0	530,0				589,0	530,0				
138	Đường giao thông đội 22 xã Thanh Nưa	1.080,0	970,0				1.080,0	970,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
139	Đường giao nội đồng xã Thanh Nưa	911,0	820,0				911,0	820,0				
140	Kè đường giao thông đội 25 xã Thanh Nưa	511,0	460,0			460,0	0,0	0,0				
141	Đường giao thông đội 26 xã Thanh Nưa	211,0	190,0				211,0	190,0				
142	Đường giao thông liên bản Nà Ngám 2 Huổi Hộc, xã Nà Nhan	1.333,0	1.200,0				1.333,0	1.200,0				
143	Tuyến đường nối tiếp ngã tư bản Mới Noong Ứng đến cổng nhà ông Phóng bản Noong Ứng xã Thanh An	560,0	504,0			504,0	0,0	0,0				
144	Tuyến đường liên thôn từ đường Quốc lộ 279 đến cầu ông So bản Noong Ứng 1, 2 xã Thanh An	560,0	504,0				560,0	504,0				
145	Tuyến đường từ ngã tư bản Chiềng Chung đến cổng vào nhà ông La Thôn Đông Biên 3 xã Thanh An	200,0	180,0				200,0	180,0				
146	Tuyến đường từ nhà ông Thắng đến nhà ông Hặc (Khiên) xã Thanh An	137,0	123,0				137,0	123,0	-	-		
147	Đường giao thông nội các bản (Na Sang 1, Pá Bông, Hợp Thành, Pá Ngam 1, Pá Ngam 2) xã Núa Ngam	1.200,0	1.200,0				1.333,0	1.200,0				
148	Xây dựng cầu, đường giao thông bản Xôm 3 xã Pá Khoang	2.778,0	2.500,0				2.778,0	2.500,0				
149	Mở rộng nền đường nối tiếp từ đôn biên phòng cửa khẩu Huổi Púoc Km 04 đến Km 17 đi bản Huổi Không - Co Đũa xã Mường Lói	7.000,0	6.300,0				7.000,0	6.300,0				
b)	Các dự án đề nghị bổ sung											
1	Đường giao thông thôn đội 6, đội 15 xã Thanh Lương					600	600	600				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
2	Đường giao thông liên thôn đội 12, đội 13 xã Noong Hẹt					400			400	400		
3	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Pa Xa Lào xã Pa Thơm					1.700			1.700	1.700		
4	Đường giao thông nông thôn từ đường vành đai phía đông đến kênh đại thủy nông, xã Noong Hẹt					870			870	870		
5	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Pa Thơm xã Pa Thơm					1.700			1.700	1.700		
6	Mương bản Pe Luông từ nhà ông Pán đến ruộng ông Phanh Pia xã Thanh Luông					120			120	120		
7	Kênh đội 23 bản Tông Khao xã Thanh Nưa					460			460	460		
8	Đường bê tông 03 nhánh thôn Trại Giồng xã Thanh An					504			504	504		
9	Đường nội đồng bản Na Sang 2 xã Núa Ngam					300			300	300		
10	Đường giao thông nội bản Ta Lét 1 và Ta Lét 2 xã Hẹ Muông					2.000			2.000	2.000		
5	Huyện Điện Biên Đông	101.640,0	100.330,0	-	-	-	-	101.640,0	100.330,0	-	-	
-	<i>Tiếp chi dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>	<i>1.211,0</i>	<i>1.211,0</i>					<i>1.211,0</i>	<i>1.211,0</i>			
-	<i>Khởi công mới GEĐ 2016-2020</i>	<i>100.429,0</i>	<i>99.119,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>100.429,0</i>	<i>99.119,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	
1	Đường Chua Ta B Chua Ta A xã Tia Đình	2.557,0	2.557,0					2.557,0	2.557,0			
2	Bê tông hóa cuối tuyến đường Phi Nhừ - Chiềng Sơ xã Chiềng Sơ	2.000,0	2.000,0					2.000,0	2.000,0			
3	NSH bản Pá Nặm B xã Chiềng Sơ	4.000,0	3.600,0					4.000,0	3.600,0			
4	Nước sinh hoạt bản Nặm Ma xã Pú Hồng	1.600,0	1.600,0					1.600,0	1.600,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
5	Nước sinh hoạt bản Phiêng Muông A xã Pù Hông	3.000,0	2.970,0				3.000,0	2.970,0				
6	Nâng cấp thủy lợi Su Lư xã Na Son	2.650,0	2.623,0				2.650,0	2.623,0				
7	Đường nội đồng bản Chua Ta A xã Tia Đình	4.000,0	3.957,0				4.000,0	3.957,0				
8	Đường Co Kham đi Huổi Xiêm, xã Mường Luân	2.450,0	2.418,0				2.450,0	2.418,0				
9	Đường giao thông từ bản Che Phai đến bản Na Ngua xã Luân Giới	4.300,0	4.244,0				4.300,0	4.244,0				
10	Nhà văn hóa xã + trang thiết bị	2.000,0	1.980,0				2.000,0	1.980,0				
11	Sân vận động xã Mường Luân	1.400,0	1.385,0				1.400,0	1.385,0				
12	Xây dựng khu thu gom xử lý rác thải	500,0	495,0				500,0	495,0				
13	Đường giao thông nội bản Pá Pao 1	2.400,0	2.375,0				2.400,0	2.375,0				
14	Đường giao thông nội bản Mường Luân 2	1.050,0	1.040,0				1.050,0	1.040,0				
15	Nhà văn hóa bản + trang thiết bị (18 bản x 580 triệu/nhà)	10.425,0	10.360,0				10.425,0	10.360,0				
16	- Nhà văn hóa bản + trang thiết bị (12 bản x 580 triệu/nhà)	6.990,0	6.960,0				6.990,0	6.960,0				
17	- Nhà văn hóa bản + trang thiết bị (6 bản x 580 triệu/nhà)	3.435,0	3.400,0				3.435,0	3.400,0				
18	Sân thể thao bản xã Mường Luân (18 bản x 150 triệu/sân)	2.730,0	2.700,0				2.730,0	2.700,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
19	Đường giao thông nội bản Pá Vạt 1	455,0	450,0				455,0	450,0				
20	Cầu treo Mường Luân 2 xã Mường Luân	1.920,0	1.900,0				1.920,0	1.900,0				
21	Đường từ ngã ba Háng Lía - Tia Đình đến bản Tào La A, Tào La B xã Tia Đình	2.830,0	2.800,0				2.830,0	2.800,0				
22	Nâng cấp đường giao bản Xi Cơ xã Keo Lôm	2.830,0	2.800,0				2.830,0	2.800,0				
23	Bê tông hóa tuyến đường bản Tia Ghềnh xã Tia Đình	2.830,0	2.800,0				2.830,0	2.800,0				
24	Thủy lợi Nà Nénh C xã Pú Hồng	1.920,0	1.900,0				1.920,0	1.900,0				
25	Thủy lợi Huồi Xa 1 xã Keo Lôm	2.530,0	2.500,0				2.530,0	2.500,0				
26	Đường Điện bản Chua Ta B xã Tia Đình	707,0	700,0				707,0	700,0				
27	Xây dựng sân vận động xã Pu Nhi	1.415,0	1.400,0				1.415,0	1.400,0				
28	Điện sinh hoạt điểm Xá Tụ xã Phình Giàng	1.415,0	1.400,0				1.415,0	1.400,0				
29	Thủy lợi Nà Tọ bản Nà Sản 1	2.020,0	2.000,0				2.020,0	2.000,0				
30	Cầu treo bản Pá Pao 1	2.020,0	2.000,0				2.020,0	2.000,0				
31	Thủy lợi Nà Khánh - Nà Ó bản Nà Hát	1.140,0	1.128,0				1.140,0	1.128,0				
32	Thủy lợi Nà Pá Vông bản Mường Luân 1	2.020,0	2.000,0				2.020,0	2.000,0				
33	Thủy lợi Nà Co Đũa bản Mường Luân	2.020,0	2.000,0				2.020,0	2.000,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
34	Đường bê tông bản Pá Nậm A	606,0	600,0				606,0	600,0				
35	Đường nội bản Giỏi B xã Luân Giói	1.920,0	1.900,0				1.920,0	1.900,0				
36	Thủy lợi Chua Ta B xã Tia Đình	2.020,0	2.000,0				2.020,0	2.000,0	-	-		
37	Thủy lợi Háng Pù Xi xã Phi Nhừ	2.830,0	2.800,0				2.830,0	2.800,0				
38	Thủy lợi suối Pha Vang xã Pu Nhi	2.020,0	2.000,0				2.020,0	2.000,0	-	-		
39	Nước sinh hoạt bản Háng Lìa B xã Háng Lìa	2.020,0	2.000,0				2.020,0	2.000,0				
40	Nước sinh hoạt bản Từ Xa xã Phi Nhừ	808,0	800,0				808,0	800,0				
41	Đường giao thông bản Tia Mùng đi Huổi Va B xã Háng Lìa	2.830,0	2.800,0				2.830,0	2.800,0				
42	Đường bê tông bản Huổi Tao B xã Pú Nhi	1.126,0	1.114,0				1.126,0	1.114,0				
43	Nhà văn hóa xã Nong U	1.515,0	1.500,0				1.515,0	1.500,0				
44	Nâng cấp đường giao thông liên bản từ bản Giỏi B đi Phiêng Kên (giai đoạn II) xã Luân Giói	4.970,0	4.923,0				4.970,0	4.923,0				
45	Đường điện bản Háng Giồng xã Pu Nhi	2.630,0	2.600,0				2.630,0	2.600,0				
46	Thủy lợi Huổi Va B1 xã Háng Lìa											
47	Đường Na Ten đi Na Sân, xã Mường Luân											
48	Thủy lợi Từ Xa xã Keo Lôm											
49	Đường giao thông nội bản Na Pục											

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
50	Đường giao thông nội bản Na Hát											
51	Đường giao thông nội bản Co Kham											
52	Đường giao thông nội bản Trung tâm											
6	Huyện Mường Chà	93.636,0	83.245,0	-	-	8.450,0	8.450,0	106.455,0	83.245,0	0,0	0,0	
-	<i>Tiếp chi dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>	<i>4.095</i>	<i>3.695</i>				<i>400,0</i>	<i>4.095,0</i>	<i>3.295,0</i>			Giảm 400 triệu vốn TPCP
-	<i>Dự án KCM giai đoạn 2016-2020</i>	<i>89.541,0</i>	<i>79.550,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>8.450,0</i>	<i>8.050,0</i>	<i>102.360,0</i>	<i>79.950,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	
1	Đường BT ngõ, xóm bản Cứu Táng xã Năm Nèn	900,00	630,00			-	630,00	900,00				Giảm 630 triệu vốn TPCP
2	Đường BT từ bản Chiêu Ly - bản Thèn Pá xã Sa Lông	2.600,00	1.880,00				1.200,00	2.600,00	680,00			Giảm 1.200 triệu vốn TPCP
3	Đường BT ngõ, xóm bản Chiêu Ly xã Sa Lông	2.000,00	1.388,00				1.000,00	2.000,00	388,00			Giảm 1.000 triệu vốn TPCP
4	Đường BT bản Pú Múa - bản Huổi Kết Tỉnh xã Mường Mươn (giai đoạn 1) - Lồng ghép vốn 160	2.995,00	2.248,00				1.425,00	2.995,00	823,00			Giảm 1.425 triệu vốn TPCP
5	Đường BT ngõ, xóm cụm 1 bản Huổi Loóng xã Na Sang	1.200,00	879,00				880,00	1.200,00	-			Giảm 880 triệu vốn TPCP
6	Đường BT ngõ, xóm bản Phi 2 xã Sá Tông	1.500,00	1.115,00				1.115,00	1.500,00	-			Giảm 1.115 triệu vốn TPCP
7	Đường BT bản Hát Tre B xã Hừa Ngại	1.500,00	985,00				900,00	1.500,00	85,00			Giảm 900 triệu vốn TPCP
8	Đường BT trục thôn, xóm bản Huổi Quang 1 xã Ma Thì Hồ	1.500,00	955,00				900,00	1.500,00	55,00			Giảm 900 triệu vốn TPCP
9	Đường BT ngõ, xóm bản Năm Cút xã Năm Nèn	1.200,00	703,00					1.200,00	703,00			
10	Đường BT ngõ, xóm bản Ca Dính Nhè xã Huổi Lèng	2.000,00	1.142,00					2.000,00	1.142,00			
11	Đường BT ngõ, xóm cụm 1 bản Huổi Xuân xã Na Sang	1.200,00	839,00					1.200,00	839,00			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
12	Đường BT ngõ, xóm cụm 2 bản Huổi Loóng xã Na Sang	1.200,00	835,00				1.200,00	835,00				
13	Đường BT ngõ, xóm bản Huổi Mí 2 xã Huổi Mí	2.000,00	1.386,00				1.500,00	1.386,00				
14	Đường BT ngõ, xóm bản Sá Tổng xã Sá Tổng	1.500,00	1.022,00				1.500,00	1.022,00				
15	Đường BT ngõ, xóm bản Huổi Chua xã Ma Thi Hồ	1.200,00	822,00				1.200,00	822,00				
16	Sửa chữa tuyến kênh bản San Sá Hồ, xã Hừa Ngải	835,00	651,00				835,00	650,00				
17	Nhà văn hóa bản Pa Ham 1 + 2 xã Pa Ham	500,00	450,00				500,00	450,00				
18	Nhà văn hóa bản Pom Cại xã Mường Tùng	500,00	450,00				500,00	450,00				
19	Nhà văn hóa bản Mới xã Mường Tùng	500,00	450,00				500,00	450,00				
20	Đường BT ngõ, xóm bản Huổi Bon 2, xã Pa Ham	1.350,00	1.190,00				1.350,00	1.190,00				
21	Đường BT ngõ, xóm bản Mường Anh 1+2, xã Pa Ham	950,00	823,00				950,00	823,00				
22	Đường BT ngõ, xóm bản Háng Trờ xã Nặm Nèn	1.200,00	1.072,00				1.200,00	1.072,00				
23	Nhà văn hóa xã Sa Lông	1.633,00	1.349,00				1.633,00	1.349,00				
24	Đường BT ngõ, xóm cụm 2 bản Na Sang xã Na Sang	1.200,00	1.069,00				1.200,00	1.069,00				
25	Đường BT ngõ, xóm cụm 2 bản Huổi Xuân xã Na Sang	1.500,00	1.320,00				1.500,00	1.320,00				
26	Đường BT ngõ, xóm bản Huổi Páng xã Huổi Mí	1.700,00	1.490,00				1.700,00	1.490,00				
27	Đường BT ngõ, xóm bản Long Tạo xã Huổi Mí	1.600,00	1.439,00				1.600,00	1.439,00				
28	Đường BT ngõ, xóm bản Háng Lia xã Sá Tổng	1.500,00	1.320,00				1.500,00	1.320,00				
29	Đường BT bản San Súi xã Hừa Ngải	1.500,00	1.335,00				1.500,00	1.335,00				
30	Đường BT ngõ, xóm bản Ma Thi Hồ 2 xã Ma Thi Hồ	1.200,00	1.079,00				1.200,00	1.079,00				
31	Đường BT trục thôn, xóm bản Nặm Chim xã Ma Thi Hồ	1.200,00	1.079,00				1.200,00	1.079,00				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
32	Kiên cố hóa kênh mương Ma Lù Thàng, bản Ma Lù Thàng	1.500,00	1.265,00				1.500,00	1.265,00				
33	Nhà văn hóa bản Mưong Mưon 2 xã Mưong Mưon	509,00	442,00				509,00	442,00				
34	Nhà văn hóa bản Pú Chả xã Mưong Mưon	509,00	447,00				509,00	447,00				
35	Nhà văn hóa bản Pú Múa xã Mưong Mưon	509,00	448,00				509,00	448,00				
36	Nhà văn hóa bản Huổi Sáy xã Mưong Tùng	509,00	449,00				509,00	449,00				
37	Nhà văn hóa xã Hừa Ngái	1.633,00	1.466,00				2.200,00	1.466,00				
38	Nhà lớp học điểm bản Nậm Cút, bản Cầu Táng trường THCS Nậm Nèn	1.115,00	1.091,00				1.115,00	1.091,00				
39	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Tin Tốc	1.000,00	873,00				1.000,00	873,00				
40	Đường bê tông ngõ xóm bản Ma Lù Thàng	2.250,00	2.014,00				2.250,00	2.014,00				
41	Đường trục chính bản Nậm Chua	2.000,00	1.799,00				2.000,00	1.799,00				
42	Đường BT ngõ, xóm bản Hồ Cút xã Nậm Nèn	1.200,00	553,00				1.200,00	553,00				
43	Đường BT ngõ, xóm bản Thèn Pá xã Sa Lông	1.200,00	1.077,00				1.200,00	1.077,00				
44	Đường BT ngõ, xóm nhóm 3 bản Sa Lông 2 xã Sa Lông	1.200,00	1.073,00				1.200,00	1.073,00				
45	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Huổi Đáp	900,00	804,00				900,00	804,00				
46	Đường BT ngõ, xóm cụm Pu Ca bản Huổi Xuân xã Na Sang	1.200,00	1.075,00				1.200,00	1.075,00				
47	Nhà văn hóa bản Huổi Mí 1	1.000,00	897,00				1.000,00	897,00				
48	Nhà văn hóa bản Ma Lù Thàng xã Huổi Lèng	500,00	430,00				500,00	430,00				
49	Nhà văn hóa bản Huổi Nhà xã Mưong Mưon	500,00	450,00				500,00	450,00				
50	Nhà văn hóa bản Huổi Ho xã Mưong Mưon	500,00	448,00				500,00	448,00				
51	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Điết, xã Mưong Tùng	1.100,00	982,00				1.100,00	982,00				
52	Nhà văn hóa bản Huổi Điết	500,00	450,00				500,00	450,00				
53	Nhà văn hóa xã Huổi Mí	2.500,00	2.445,00				2.500,00	2.445,00				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
54	Nhà hiệu bộ trường THCS Mường Anh	1.800,00	1.756,00				1.800,00	1.756,00				
55	Nhà bán trú trường Tiểu học Sa Lông	1.200,00	1.171,00				1.200,00	1.171,00				
56	Nhà lớp học trường THCS xã Sa Lông	1.150,00	1.124,00				1.150,00	1.124,00				
57	Nhà văn hóa xã Mường Tùng	2.000,00	1.796,00				2.000,00	1.796,00				
58	Nhà văn hóa xã Sá Tổng	2.200,00	1.974,00				2.200,00	1.974,00				
59	Nhà văn hóa bản Làng Dung	500,00	430,00				500,00	430,00				
60	Nhà văn hóa bản Mường Anh 1 + 2	600,00	537,00				600,00	537,00				
61	Nhà văn hóa bản Phiêng Đất B	600,00	540,00				600,00	540,00				
62	Nhà văn hóa bản Ma Thi Hồ 2	500,00	434,00				500,00	434,00				
-	Dự án KCM năm 2020											
63	Nhà văn hóa bản Tin Tắc xã Mường Tùng	500,00	450,00		900,0		1.500,00	1.350,00				
64	Sân thể thao xã Ma Thi Hồ	778,00	450,00				500,00	450,00				
65	Đường bê tông ngõ xóm bản Trung đình, xã Huổi Lèng	1.112,00	1.000,00		1.180,0		1.650,00	1.500,00				
66	Đường trục bản Lũng Thàng 1 - bản Lũng Thàng 2, xã Huổi Mí	2.720,00	-				-	-				
67	Đường bê tông ngõ xóm bản Há La chủ A, xã Hừa Ngải	1.500,00	1.350,00				2.230,00	2.030,00				
68	Nhà văn hóa bản Phiêng Ban + bản Mường Tùng, xã Mường Tùng	500,00	450,00		900,0		1.500,00	1.350,00				
69	Đường trục bản Huổi Cang (QL 6 - bản Huổi Cang), xã Pa Ham	2.445,00	2.200,00		1.300,0		3.880,00	3.500,00				
70	Nhà văn hóa bản Phiêng Đất B	600,00	-				-	-				
71	Đường bê tông ngõ xóm bản Năm Pó, xã Na Sang	889,00	800,00		460,0		1.400,00	1.260,00				
72	Rãnh thoát nước đường BT bản Trung Ghênh, xã Sá Tổng	250,00	225,00		1.275,0		1.650,00	1.500,00				
73	Nhà văn hóa bản Púng Giắt II, xã Mường Mươn	500,00	450,00		900,0		1.500,00	1.350,00				
74	Thủy lợi bản Hồ Chim I, xã Ma Thi Hồ		2.800,00		313,0		3.113,00	3.113,00				
75	Nước sinh hoạt trung tâm xã Ma Thi Hồ		2.810,00		322,0		3.133,00	3.132,00				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
76	Nhà văn hóa bán Hát Trc A, xã I lừa Ngải		430,00			650,0		470,00	1.080,00			
77	NSH bán Hồ Mực, xã Nậm Nèn (111 Hộ)		2.000,00			250,0		2.020,00	2.250,00			
7	Huyện Mường Nhé	111.487,0	93.100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	111.487,0	93.100,0	0,0	0,0	
-	Tiếp chi dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	18.553,0	3.450,0					18.553,0	3.450,0			
-	Dự án khởi công môi giai đoạn 2016- 2020	92.934,0	89.650,0	0,0	0,0	0,0	0,0	92.934,0	89.650,0	0,0	0,0	
1	Nước sinh hoạt bán Nậm Là (giai đoạn 2), xã Mường Nhé	2.271,0	2.244,0					2.271,0	2.244,0			
2	Nước sinh hoạt Pờ Nhù Khò, xã Sín Thầu	1.980,0	1.960,0					1.980,0	1.960,0			
3	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán (bán Nậm Mỹ, bán Nậm Pan, bán Huổi Léch) xã Huổi Léch	3.000,0	2.970,0					3.000,0	2.970,0			
4	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán (bán Pá Mỹ 2, bán Pá Mỹ 3, bán Huổi Pét) xã Pá Mỹ	2.950,0	2.921,0					2.950,0	2.921,0			
5	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán (bán Nậm Vi, bán Huổi Chạ, bán Vang Hỏ) xã Nậm Vi	2.600,0	2.574,0					2.600,0	2.574,0			
6	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán (bán Xã Quế, bán Nậm Khum, bán Si Ma 1) xã Chung Chải	2.980,0	2.950,0					2.980,0	2.950,0			
7	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán (bán Pa Ma, bán Chiêu Súng) xã Sen Thượng	2.200,0	2.178,0					2.200,0	2.178,0			
8	Đường đi bán Huổi Quang	9.520,0	9.520,0					9.520,0	9.520,0			
9	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán (bán Tả Ko Ky, bán Pờ Nhù Khò) xã Sín Thầu	2.600,0	2.574,0					2.600,0	2.574,0			
10	Đường bê tông bán: Tả Sú Linh, Lý Mả Tá xã Sín Thầu	2.536,0	2.509,0					2.536,0	2.509,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
	Nhà văn hóa các xã	34.900,0	32.282,0				34.900,0	32.282,0				
11	Nhà văn hóa xã Leng Su Sìn	4.000,0	3.700,0				4.000,0	3.700,0				
12	Nhà văn hóa xã Sín Thầu	4.000,0	3.700,0				4.000,0	3.700,0				
13	Nhà văn hóa xã Sen Thượng	4.000,0	3.700,0				4.000,0	3.700,0				
14	Nhà văn hóa xã Chung Chải	4.000,0	3.700,0				4.000,0	3.700,0	-	-		
15	Nhà văn hóa xã Nậm Vi	3.900,0	3.607,0				3.900,0	3.607,0				
16	Nhà văn hóa xã Mường Toong	3.000,0	2.775,0				3.000,0	2.775,0	-	-		
17	Nhà văn hóa xã Pá Mý	4.000,0	3.700,0				4.000,0	3.700,0				
18	Nhà văn hóa xã Nậm Kè	4.000,0	3.700,0				4.000,0	3.700,0				
19	Nhà văn hóa xã Huổi Léch	4.000,0	3.700,0				4.000,0	3.700,0				
20	Nhà lớp học Mầm non + Tiểu học bán Á Di xã Leng Su Sìn	1.450,0	1.429,0				1.450,0	1.429,0				
21	Nhà lớp học Mầm non + Tiểu học bán Phứ Ma xã Leng Su Sìn	1.450,0	1.429,0				1.450,0	1.429,0				
22	Nhà lớp học Mầm non + Tiểu học bán Nậm Vi xã Chung Chải	1.450,0	1.430,0				1.450,0	1.430,0				
23	Đường bê tông bán: Huổi Thanh 2, Huổi Khon 1, Huổi Khon 2 xã Nậm Kè	2.550,0	2.500,0				2.550,0	2.500,0				
24	Cầu dân sinh bán Huổi Lự 2 xã Pá Mý	5.118,0	5.016,0				5.118,0	5.016,0				
25	Đường bê tông bán Huổi Cầu xã Nậm Vi	1.600,0	1.566,0				1.600,0	1.566,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
26	Đường bê tông bản Lò San Chái xã Sen Thượng	1.350,0	1.300,0					1.350,0	1.300,0			
27	Đường vào bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong	7.429,0	7.328,0					7.429,0	7.328,0			
28	Đường vào bản Pá Mý 3 (nhóm 1), xã Pá Mý	3.000,0	2.970,0					3.000,0	2.970,0			
29	Đường bê tông bản Phiêng Kham xã Mường Nhé											
30	Nhà văn hóa, sân thể thao bản Cây Sô xã Năm Vi											
31	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản (bản Nà Pán, bản Huổi Cọ, bản Co Lót) xã Mường Nhé											
32	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản (bản Huổi Khon, bản Huổi Thanh 2, bản Huổi Hęc) xã Năm Kè											
33	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản (bản Yên, bản Ngã Ba, bản Nậm Pan 1) xã Mường Toong											
8	Huyện Nậm Pồ	142.853,0	128.907,0	0,0	0,0	0,0	0,0	142.853,0	128.907,0	0,0	0,0	
-	Tiếp chi dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	9.078,0	4.622,0					9.078,0	4.622,0			
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	133.775,0	124.285,0	0,0	0,0	0,0	0,0	133.775,0	124.285,0	0,0	0,0	
1	Đường bê tông bản Nà Khoa 1,2 xã Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	3.000,0	1.266,0					3.000,0	1.266,0			
2	Đường vào bản Huổi Đấp xã Nậm Tín	3.000,0	1.238,0					3.000,0	1.238,0			
3	Công trình thể thao xã Chà Cang	1.200,0	1.170,0					1.200,0	1.170,0			
4	Đường vào bản Tầng Do xã Nậm Tín	4.990,0	4.975,0					4.990,0	4.975,0			
5	Đường Nội bộ trong các bản xã Chà Nưa	4.990,0	4.980,0					4.990,0	4.980,0			
6	Xây dựng mới TL Nà Ấn xã Chà Nưa	1.500,0	1.440,0					1.500,0	1.440,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
7	Đường đi Huổi Văng - Huổi Lòng xã Năm Khăn	7.500,0	7.440,0				7.500,0	7.440,0				
8	Nhà văn hóa xã Năm Chua,	3.500,0	3.500,0				3.500,0	3.500,0				
9	Đường BT bán Huổi Đáp xã Nà Khoa	1.000,0	954,0				1.000,0	954,0				
10	NVH bán Pa Tần xã Pa Tần	756,0	750,0				756,0	750,0				
11	Đường Nội bộ trong các bản xã Pa Tần	4.990,0	4.970,0				4.990,0	4.970,0				
12	Xây dựng mới TL Nà Hăng xã Chá Cang	4.000,0	3.830,0				4.000,0	3.830,0				
13	Đường vào bản Mốc 4 xã Năm Tin	4.000,0	3.960,0				4.000,0	3.960,0				
14	Nhà đa năng - Khuôn viên xã Chá Nưa	1.650,0	1.640,0				1.650,0	1.640,0				
15	Nhà văn hóa xã Nà Khoa	2.700,0	2.427,6				2.700,0	2.427,6				
16	Nhà Văn hóa xã Na Cô Sa	2.600,0	2.258,0				2.600,0	2.258,0				
17	Sân thể thao xã Nà Hỳ	1.000,0	942,7				1.000,0	942,7				
18	Đường BT Trường Tiểu Học Nà Hỳ	2.265,0	2.210,0				2.265,0	2.210,0				
19	Đường Hồ Hải - Nậm Đích xã Chá Cang	4.000,0	3.860,0				4.000,0	3.860,0				
20	Đường vào bản Nậm Nhừ Con Xã Nà Khoa	6.404,0	6.339,0				6.404,0	6.339,0				
21	NVH bán Huổi Lụ 2 xã Nậm Nhừ	1.300,0	1.254,7				1.300,0	1.254,7				
22	Nhà văn hóa bán Huổi Po (xã Nà Khoa), nay là xã Na Cô Sa	1.300,0	1.262,0				1.300,0	1.262,0	-	-		
23	Nhà văn hóa xã Nậm Tin	3.500,0	2.748,0				3.500,0	2.748,0	-	-		
24	Nhà văn hóa bán Nậm Chăn (xã Nà Khoa), nay là xã Na Cô Sa	1.300,0	1.268,8				1.300,0	1.268,8				
25	NVH bán Huổi Khương xã Vàng Đán	1.290,0	1.253,4				1.290,0	1.253,4				
26	NVH bán Huổi Sâu xã Pa Tần	1.290,0	1.282,0				1.290,0	1.282,0				

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
27	Đường bê tông nội bản Vằng Xôn 1,2 xã Nậm Khăn	1.500,0	1.468,8				1.500,0	1.468,8	-	-		
28	Đường vào bản Hồ He xã Chà Tở	5.000,0	4.956,0				5.000,0	4.956,0	-	-		
29	Đường bê tông các bản trung tâm xã Si Pa Phìn	12.000,0	11.890,0				12.000,0	11.890,0				
30	Đường vào bản Nậm Pang xã Nậm Khăn	7.000,0	6.910,0				7.000,0	6.910,0				
31	Nhà văn hóa xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ	3.000,0	2.810,0				3.000,0	2.810,0				
32	Nước sinh hoạt bản Sín Chải 1 xã Nà Hỳ	4.200,0	3.580,0				4.200,0	3.580,0				
33	Nước sinh hoạt bản Huổi Chá xã Chà Cang	2.100,0	1.330,0				2.100,0	1.330,0				
34	Đường bê tông vào bản Huổi Khương xã Vàng Đán	8.000,0	7.950,0				8.000,0	7.950,0				
35	Thủy lợi bản Nậm Nhừ Con xã Nà Khoa	4.200,0	4.180,0				4.200,0	4.180,0				
36	Thủy lợi bản Huổi Khương xã Pa Tân	1.950,0	1.940,0				1.950,0	1.940,0				
37	Sân thể thao và nhà đa năng xã Nậm Tin	3.300,0	1.601,0				3.300,0	1.601,0				
38	Đường nội bộ trong các bản xã Phìn Hồ huyện Nậm Pồ	6.500,0	6.450,0				6.500,0	6.450,0				
9	Thị xã Mường Lay	2.437,0	2.355,0	-	-	-	2.437,0	2.355,0	-	-		
	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>	<i>2.437,0</i>	<i>2.355,0</i>	-	-	-	<i>2.437,0</i>	<i>2.355,0</i>	-	-		
1	Đường giao thông nội đồng bản Hồ Luông 3	68,0	68,0				68,0	68,0				
2	Xây dựng tuyến đường Giao thông nội đồng bản Tạo Sen xã Lay Nưa thị xã Mường Lay	1.548,0	1.548,0				1.548,0	1.548,0				
3	Đường trục nội bản Hồ Luông 1 và Hồ Luông 3 xã Lay Nưa thị xã Mường Lay	821,0	739,0				821,0	739,0				
10	Thành phố Điện Biên Phủ	5.440,0	3.698,0	-	-	2.400,0	2.400,0	6.490,0	3.698,0	-	-	

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>	5.440,0	3.698,0	-	-	2.400,0	2.400,0	6.490,0	3.698,0	-	-	
1	Đường bê tông bản Co Cù	1.878,0	136,0					1.878,0	136,0			
2	Kiến cố kênh mương nội đồng bản Nà Nghè, xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ	426,0	426,0					426,0	426,0			
3	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông bản Huổi Lơi, Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ	736,0	736,0					736,0	736,0			
4	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xã Thanh Minh	400,0	400,0				400,0	0,0	0,0			
5	Đường bê tông bản Nà Nghè xuống khu cơ sở, xã Tà Lèng	500,0	500,0				500,0	0,0	0,0			
6	Đường bê tông tổ 1 bản Nà nghè	500,0	500,0				500,0	0,0	0,0			
7	Đường bê tông tổ 6 bản Tà Lèng	1.000,0	1.000,0				1.000,0	0,0	0,0			
h)	<i>Các dự án đề nghị bổ sung</i>											
1	Đường sản xuất nối khu pha I bản Nà Nghè vào khu sản xuất cụm Lọng Hòm, xã Tà Lèng					2.400,0		3.450,0	2.400,0			
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới các huyện (tỷ lệ 10%)					102.910,0		109.498,0	102.910,0			
III.1	Đề án xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 – 2020					99.975,0		104.978,0	99.975,0			
a	Huyện Điện Biên					35.104	0	38.615	35.104	0	0	
1	Đường trục thôn từ bản Na Khoang (nhà ông Tiến) đến bản Pha Thanh xã Mường Nhà					13.116		14.428,0	13.116,0			
2	Đường trục thôn, bản từ bản Pa Xa Xá đến bản Xa Cuông xã Pa Thơm					5.100		5.610,0	5.100,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
3	Đường trục xã từ bản Na Sán đến trung tâm xã Na Tông					600		660,0	600,0			
4	Đường giao thông ngõ xóm bản Cò Chạy 2 xã Mường Pôn					1.440		1.584,0	1.440,0			
5	Nâng cấp NSH bản Lói 1,2 + cụm bản trung tâm Mường Lói					2.500		2.750,0	2.500,0			
6	Xây mới NSH bản Hát Tao xã Na Tông					1.300		1.430,0	1.300,0			
7	Nâng cấp NSH bản Na Láy xã Na Ủ					800		880,0	800,0			
8	Nâng cấp NSH bản Xôm xã Phu Luông					1.300		1.430,0	1.300,0			
9	Nâng cấp NSH bản Pá Chá xã Phu Luông					800		880,0	800,0			
10	Phai Co Chặm đội 6 bản Tâu xã Hua Thanh					3.660		4.026,0	3.660,0			
11	Nâng cấp thủy nông + kê bảo vệ ruộng bản Cò Chạy xã Mường Pôn					2.988		3.287,0	2.988,0			
12	Nâng cấp sửa chữa thủy nông Ca Hâu (tưới bản Na Láy) xã Na Ủ					1.500		1.650,0	1.500,0			
b	Huyện Mường Chà					12.229,0	0,0	13.213,0	12.229,0	0,0	0,0	
1	Nâng cấp đường QL12 - bản Nậm Pồ, xã Na Sang, huyện Mường Chà					12.229,0		13.213,0	12.229,0			
c	Huyện Mường Nhé					21.940,0	0,0	22.160,0	21.940,0	0,0	0,0	
1	Đường bê tông từ bản Chuyên Gia 2 đến bản Chuyên Gia 1, xã Nậm Kè					7.500,0		7.575,0	7.500,0			
2	Mở mới đường bê tông ngõ xóm bản Cà Là Pá 1					2.000,0		2.020,0	2.000,0			
3	Đường bê tông tuyến Suối Voi - Phứ Ma, xã Leng Su Sìn					9.000,0		9.090,0	9.000,0			
4	Nâng cấp trường mầm non trung tâm xã Chung Chải					1.670,0		1.685,0	1.670,0			
5	Nâng cấp trường mầm non trung tâm xã Leng Su Sìn					1.770,0		1.790,0	1.770,0			

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
d	Huyện Nậm Pồ					30.702,0	0,0	30.990,0	30.702,0	0,0	0,0	
1	Đường bê tông Nà Búng - Nậm Tắt 1,2 xã Nà Búng					9.950,0		10.000,0	9.950,0			
2	Đường bê tông Huổi Thùng - Na Cô Sa 3, huyện Nậm Pồ (Đường bê tông Huổi Thùng - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ)					14.952,0		14.990,0	14.952,0			
3	Đường bê tông nội bản Chấn Nuôi, xã Phìn Hồ					2.900,0		3.000,0	2.900,0			
4	Nhà văn hóa xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ					2.900,0		3.000,0	2.900,0			
III.2	Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020					2.935,0	0,0	4.520,0	2.935,0	0,0	0,0	
a	Huyện Điện Biên					2.935,0	0,0	4.520,0	2.935,0	0,0	0,0	
1	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng chế biến lúa gạo theo quy mô cánh đồng lớn gắn với chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm của HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên					1.480,0	0,0	2.280,0	1.480,0	0,0	0,0	
	- Nhà xưởng sơ chế					1.480,0		2.280,0	1.480,0			
2	Hỗ trợ kết cấu hạ tầng HTX công nông nghiệp Noong Hẹt					1.455,0	0,0	2.240,0	1.455,0	0,0	0,0	
	- Kho, xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp					800,0		1.240,0	800,0			
	- Đường giao thông trục chính nội đồng					655,0		1.000,0	655,0			